Biểu số 02: KẾ HOẠCH THU HỒI CÁC LOẠI ĐẤT

(Kèm theo Quyết định số 83 /QĐ-UBND ngày 22 tháng 02 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Thị trấn Plei Kần	Xã Pờ Y	Xã Sa Loong	Xã Đăk Xú	Xã Đăk Nông	Xã Đăk Kan	Xã Đăk Dục	Xã Đăk Ang
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+..(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
	Tổng		**475,12**	**110,70**	**57,88**	**15,57**	**28,84**	**48,39**	**68,56**	**50,60**	**94,58**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**404,02**	**100,74**	**57,67**	**14,07**	**28,84**	**48,34**	**58,01**	**25,00**	**71,35**
	Trong đó:										
1.1	Đất trồng lúa	LUA	11,91	1,03	3,11	0,80			3,00	0,97	3,00
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*									
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	132,26	27,94	17,42	4,72	8,65	19,67	10,38	14,04	29,44
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	205,85	71,29	36,64	8,55	20,19	19,10	34,60	9,99	5,49
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	15,55		0,50						15,05
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	38,27	0,30				9,57	10,03		18,37
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN									
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	0,18	0,18							
1.8	Đất làm muối	LMU									
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH									
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**71,10**	**9,96**	**0,21**	**1,50**		**0,05**	**10,55**	**25,60**	**23,23**
	Trong đó:										
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1,77	1,77							

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Thị trấn Plei Kần	Xã Pờ Y	Xã Sa Loong	Xã Đăk Xú	Xã Đăk Nông	Xã Đăk Kan	Xã Đăk Dục	Xã Đăk Ang
2.2	Đất an ninh	CAN									
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK									
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN									
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD									
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,11	0,11							
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS									
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX									
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1,71	0,73		0,50			0,30	0,18	
	Trong đó:										
-	*Đất giao thông*	*DGT*	1,53	0,73		0,50			0,30		
-	*Đất thuỷ lợi*	*DTL*									
-	*Đất xây dựng cơ sở văn hoá*	*DVH*									
-	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	0,03							0,03	
-	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đạo tạo*	*DGD*	0,15							0,15	
-	*Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*	*DTT*									
-	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*									
-	*Đất công trình bưu chính, viễn thông*	*DBV*									
-	*Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia*	*DKG*									
-	*Đất có di tích lịch sử - văn hoá*	*DDT*									
-	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*									

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Thị trấn Plei Kần	Xã Pờ Y	Xã Sa Loong	Xã Đăk Xú	Xã Đăk Nông	Xã Đăk Kan	Xã Đăk Dục	Xã Đăk Ang
-	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*									
-	*Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hoả táng*	*NTD*									
-	*Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ*	*DKH*									
-	*Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*	*DXH*									
-	*Đất chợ*	*DCH*									
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL									
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH									
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV									
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,21		0,21						
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	4,18	4,18							
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,27	1,17						0,10	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS									
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG									
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN									
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	61,85	2,00		1,00		0,05	10,25	25,32	23,23
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC									
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK									